

---

# MỨC ĐỘ THỰC THI TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Nguyễn Bích Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: bichngoctqt@neu.edu.vn

Mã bài báo: JED-775

Ngày nhận: 4/7/2022

Ngày nhận bản sửa: 2/8/2022

Ngày duyệt đăng: 8/8/2022

## Tóm tắt:

Sau 5 năm từ khi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA) của Tổ chức Thương mại thế giới có hiệu lực, Việt Nam đã chủ động thực thi các cam kết tạo thuận lợi thương mại, cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu. Mặt hàng nông sản do tính chất dễ hư hỏng và nhạy cảm cao với thời gian giao dịch tại biên giới nên phụ thuộc rất lớn vào quá trình minh bạch hoá thông tin, đơn giản hoá thủ tục và các biện pháp tạo thuận lợi thương mại đặc thù cho ngành nông nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu nhằm hệ thống hoá các tiêu chí đánh giá mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp, phân tích sơ bộ về mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp của Việt Nam và đề xuất giải pháp thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp.

**Từ khoá:** Nông nghiệp, đơn giản hoá, tạo thuận lợi thương mại, minh bạch hoá.

**Mã JEL:** F13.

## The implementation of trade facilitation for agriculture in Vietnam

### Abstract:

After 5 years since the Trade Facilitation Agreement (TFA) of the World Trade Organization (WTO) took effect, Vietnam has actively implemented its commitments to trade facilitation, improving the business environment, and promoting import and export activities. Agricultural products are perishable and highly sensitive to transaction time at the border, and greatly depend on information transparency, simplified procedures, and trade facilitation measures for agriculture. The study aims to systematize the criteria for assessing the level of implementation of trade facilitation in agriculture, a preliminary analysis the implementation level of trade facilitation in Vietnam's agriculture and then propose solutions to promote trade facilitation in agriculture.

**Keywords:** Agriculture, simplification, trade facilitation, transparency.

**JEL code:** F13.

## 1. Giới thiệu

Tạo thuận lợi thương mại là quá trình minh bạch hoá và đơn giản hoá các thủ tục trong thương mại quốc tế nhằm giảm chi phí thương mại và gia tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Sau 5 năm từ khi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA) của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) có hiệu lực, tỷ lệ thực hiện cam kết của Việt Nam đã đạt 64,3% với khung thời gian kéo dài từ 2017 đến 2024. Trong đó, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ cam kết 14 biện pháp và triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN. Mặc dù vậy, tiến trình thực thi tạo thuận lợi thương mại không đồng đều giữa các nhóm ngành, đặc biệt là ngành nông nghiệp. Nông sản thường chịu áp đặt nhiều biện pháp thương mại khắt khe liên quan

---

đến thông quan tại cửa khẩu. Các rào cản trong thông quan như kiểm tra vệ sinh và kiểm soát dịch bệnh, sự trì hoãn thời gian thông quan, thiếu hụt kho chứa hàng đã làm gia tăng các chi phí thương mại và giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu. Với vai trò là nhóm hàng xuất khẩu mũi nhọn, tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp là biện pháp quan trọng để nâng cao giá trị của hàng nông sản Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Bài viết nhằm hệ thống các tiêu chí đánh giá mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp và phân tích mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp của Việt Nam. Nghiên cứu có kết cấu 5 phần: 1) Giới thiệu; 2) Tổng quan nghiên cứu; 3) Phương pháp nghiên cứu; 4) Đánh giá mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp của Việt Nam; 5) Kiến nghị.

## **2. Tổng quan nghiên cứu về tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp**

Tạo thuận lợi thương mại có vai trò quan trọng đối với thương mại nông sản hơn ngành sản xuất. Chi phí thương mại đối với hàng nông sản cao hơn so với hàng hoá sản xuất do các yêu cầu thủ tục hải quan tại biên giới, các biện pháp kiểm tra chuyên ngành, các biện pháp kiểm dịch động thực vật khắc khe, số lượng nhiều hơn và tính chất dễ hư hỏng của mặt hàng nông sản (Duval & cộng sự, 2012; Moise & Le Bris, 2013). Các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của tạo thuận lợi thương mại đối với thương mại nông sản có xu hướng tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí biến đổi như thủ tục hải quan, cơ sở hạ tầng giao thông và hậu cần, thời gian giao dịch thương mại.

### *Thời gian giao dịch thương mại*

Thời gian xuất nhập khẩu, thời gian lưu kho, sự trì hoãn trong dây chuyền sản xuất có tác động trực tiếp đến giá trị và chất lượng của mặt hàng nông sản (Nordas & cộng sự, 2006; Moise & Le Bris, 2013). Nghiên cứu của Liapis (2011) đã chỉ ra khi giảm 10% thời gian xuất khẩu sẽ giúp tăng 9,6% thương mại nông sản song phương và 17% đối với thương mại hàng nông sản chế biến. Nghiên cứu của Persson (2013) sử dụng số ngày cần thiết để xuất khẩu làm đại diện cho chi phí giao dịch thương mại, cho kết quả mối tương quan nghịch và có ý nghĩa thống kê với số lượng mặt hàng nông sản xuất khẩu từ các nước đang phát triển sang thị trường Liên minh Châu Âu. Như vậy, tác động của thời gian xuất nhập khẩu có thể rất đa dạng giữa các mặt hàng nông sản và tác động đến khối lượng giao dịch hay tỉ trọng hàng nông sản trong cơ cấu xuất khẩu.

### *Thủ tục hải quan*

Chi phí biến đổi còn phụ thuộc vào các thủ tục hải quan, quy định khác như thời gian và số lượng tài liệu yêu cầu nhà xuất khẩu xuất trình cho cơ quan hải quan, các thủ tục đáp ứng quy trình kiểm định và thông quan. Các thủ tục hành chính trên có thể kéo dài và trì hoãn thời gian giao dịch do thông tin không rõ ràng, không đầy đủ hoặc chồng chéo về thông tin hoặc sự thiếu hợp tác giữa các bộ phận (Djankov & cộng sự, 2010). Theo Ủy hội Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc (UNESCAP), các mặt hàng nông sản thường gặp trở ngại do thủ tục thông quan phức tạp hơn như chứng nhận vệ sinh và kiểm dịch, thông quan hạn ngạch xuất khẩu, các biện pháp kiểm dịch và quy trình thông quan. Do đó, một số nghiên cứu sử dụng thời gian trung bình thông quan và kiểm soát kỹ thuật tại biên giới để đo lường tác động đối với hàng nông sản về chất lượng và giá cả (Liu & Yue, 2013).

### *Về hiệu quả hoạt động hậu cần*

Hệ thống hậu cần trong thương mại (logistics) là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại trong di chuyển hàng hoá xuyên biên giới. Hệ thống hậu cần thương mại bao gồm cơ sở hạ tầng, các thủ tục và dịch vụ vận tải như mạng lưới vận tải đa phương thức, các phương tiện và tiện ích cảng, kho bãi, dịch vụ lưu trữ và xử lý, công nghệ thông tin liên lạc. Hoạt động hậu cần đặc biệt quan trọng đối với hàng nông sản có tính chất nhạy cảm về thời gian và nhiệt độ bảo quản. Nghiên cứu của Fernández & cộng sự (2011) ước tính chi phí hậu cần dao động từ 36% đến 40% giá cuối cùng đối với nhập khẩu lúa mì vào Nicaragua và Honduras, và 45% đến 48% đối với nhập khẩu ngô sang hai nước. Hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng Chỉ số hiệu quả logistics của Ngân hàng Thế giới (Logistics Performance Index - LPI). Một số nghiên cứu sử dụng các chỉ số thành phần trong LPI như chỉ số chất lượng cơ sở hạ tầng (Moise & cộng sự, 2013). Nghiên cứu của Portugal - Perez & Wilson (2012) mở rộng chỉ số này bằng hai nhóm cơ sở hạ tầng cứng (cảng, sân bay, đường bộ, đường sắt, hạ tầng viễn thông) và cơ sở hạ tầng mềm (tính hiệu quả tại biên giới và vận tải), trong đó cơ sở hạ tầng cứng có tác động lớn hơn so với cơ sở hạ tầng mềm.

Vì vậy, nhằm đánh giá mức độ tạo thuận lợi thương mại đối với nhóm hàng nông sản cần xác định bộ tiêu chí riêng và có tính đặc trưng của ngành hàng nông nghiệp. Qua tổng quan nghiên cứu, các đặc thù của

---

thương mại nông sản cần được tính đến bao gồm: các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí biến đổi phát sinh tại biên giới như thời gian xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, cơ sở hạ tầng giao thông và hậu cần logistics hay các phương thức vận tải để vận chuyển hàng hoá xuyên biên giới.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Nhằm đánh giá mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại theo cấp độ ngành nông nghiệp, nghiên cứu dựa trên 2 nhóm chỉ tiêu tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp theo nghiên cứu của Liapis (2015) và theo Ủy ban khu vực của Liên hợp quốc (UNRC). Cụ thể:

#### **3.1. Chỉ tiêu tạo thuận lợi trong nông nghiệp**

Căn cứ đặc điểm hàng nông sản, nghiên cứu Liapis (2015) đã phát triển 10 tiêu chí liên quan đến thời gian giao dịch, tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch (SPS), điều kiện bảo quản, kho lạnh trong chuỗi thương mại hàng nông sản.

Tiêu chí 1: Tổng số chứng từ cần thiết cho xuất nhập khẩu để đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch (SPS).

Tiêu chí 2: Tổng thời gian để xử lý các chứng từ cần thiết cho xuất nhập khẩu để đáp ứng các tiêu chuẩn SPS.

Tiêu chí 3: Sự sẵn có và hiệu quả của phương tiện bảo quản lạnh tại biên giới.

Tiêu chí 4: Sự phối hợp giữa các cơ quan khác ở biên giới.

Tiêu chí 5: Sự phối hợp trong quá trình kiểm tra lô hàng.

Tiêu chí 6: Thời gian thông quan hàng hoá.

Tiêu chí 7: Thời gian xếp hàng lên tàu tính từ thời điểm hàng hóa về đến cảng.

Tiêu chí 8: Thời gian tập kết hàng hóa và chuyển đến kho hoặc cơ sở đóng gói.

Tiêu chí 9: Thời gian vận chuyển hàng hóa từ kho hoặc cơ sở đóng gói đến cửa khẩu.

Tiêu chí 10: Lựa chọn phương thức kinh doanh nông sản.

#### **3.2. Chỉ tiêu tạo thuận lợi thương mại bền vững và số hoá**

Năm 2021, Ủy ban khu vực Liên hợp quốc (UNRC) đã phát triển 4 nhóm tiêu chí về tạo thuận lợi thương mại truyền thống, tạo thuận lợi thương mại số hoá, tạo thuận lợi thương mại bền vững, tạo thuận lợi thương mại khác (liên quan đến khủng hoảng). Các tiêu chí trên gắn với mục tiêu phát triển bền vững và quan tâm đến nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như ngành nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nhân nữ. Trong đó, 3 nhóm tiêu chí có ảnh hưởng trực tiếp nhất đến ngành nông nghiệp bao gồm:

*Nhóm 2: Thương mại không giấy tờ*

Tiêu chí 2.1: Hệ thống hải quan tự động.

Tiêu chí 2.2: Có kết nối Internet tại các cơ quan hải quan và cơ quan kiểm soát thương mại tại cửa khẩu.

Tiêu chí 2.3: Hệ thống Hải quan một cửa điện tử.

Tiêu chí 2.4: Nộp tờ khai hải quan điện tử.

Tiêu chí 2.5: Nộp đơn và cấp giấy phép xuất nhập khẩu điện tử.

Tiêu chí 2.6: Nộp Bảng kê khai hàng hoá đường biển điện tử.

Tiêu chí 2.7: Nộp bảng kê khai hàng hoá đường hàng không điện tử.

Tiêu chí 2.8: Nộp đơn và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi điện tử.

Tiêu chí 2.9: Thanh toán nghĩa vụ hải quan và phí điện tử.

Tiêu chí 2.10: Nộp đơn xin hoàn thuế hải quan điện tử.

*Nhóm 3: Thương mại “không giấy tờ” xuyên biên giới*

Tiêu chí 3.1: Luật và các quy định đối với giao dịch điện tử.

Tiêu chí 3.2: Công nhận cơ quan cấp giấy chứng nhận điện tử cho thương nhân thực hiện giao dịch điện tử.

Tiêu chí 3.3: Trao đổi điện tử tờ khai hải quan.

Tiêu chí 3.4: Trao đổi điện tử Giấy chứng nhận xuất xứ.

Tiêu chí 3.5: Trao đổi điện tử về Chứng nhận SPS.

Tiêu chí 3.6: Nhận thanh toán bộ chứng từ L/C.

*Nhóm 4: Biện pháp tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp*

Tiêu chí 4.1: Các cơ sở kiểm tra và phòng thí nghiệm có sẵn để đáp ứng tiêu chuẩn SPS của đối tác thương mại.

Tiêu chí 4.2: Các cơ quan công nhận tiêu chuẩn quốc gia được thành lập để tạo thuận lợi cho việc tuân thủ tiêu chuẩn SPS.

Tiêu chí 4.3: Nộp hồ sơ và cấp chứng nhận SPS.

Tiêu chí 4.4: Xử lý đặc biệt đối với hàng hóa dễ hư hỏng tại các cửa khẩu biên giới.

Căn cứ hai nhóm chỉ tiêu trên, nghiên cứu rút gọn thành 2 nhóm chỉ tiêu: 1) Chỉ tiêu chung về mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại theo TFA (bao gồm 5 tiêu chí: tỉ lệ thực thi cam kết TFA, tính minh bạch hoá; đơn giản hoá thủ tục; sắp xếp thể chế và sự phối hợp các đơn vị; thương mại không giấy tờ xuyên biên giới); 2) Chỉ tiêu về mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp (bao gồm: nhóm tiêu chí 4 trong UNRC; thời gian giao dịch thương mại sản phẩm nông nghiệp; hiệu quả cơ sở hạ tầng logistics). Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích và tổng hợp các số liệu thứ cấp dựa trên cơ sở dữ liệu quốc tế, các báo cáo thường niên (Bảng 1).

**Bảng 1: Tổng hợp cơ sở dữ liệu trong nghiên cứu**

Tiêu chí	Cơ sở dữ liệu	Nguồn
Tỉ lệ thực thi cam kết TFA	Cơ sở dữ liệu Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại thế giới WTO	<a href="https://tfadatabase.org/">https://tfadatabase.org/</a>
Tính minh bạch hoá Đơn giản hoá thủ tục Sắp xếp thể chế và sự phối hợp các đơn vị Thương mại không giấy tờ và xuyên biên giới Tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp	Khảo sát toàn cầu về tạo thuận lợi thương mại bền vững và số hoá thuộc Liên Hợp Quốc	<a href="https://www.untfsurvey.org/economy?id=VNM">https://www.untfsurvey.org/economy?id=VNM</a>
Thời gian và chi phí thương mại sản phẩm nông nghiệp	Khảo sát môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới	<a href="https://archive.doingbusiness.org/en/data/exploreconomies/vietnam#DB tab">https://archive.doingbusiness.org/en/data/exploreconomies/vietnam#DB tab</a>
Hiệu quả cơ sở hạ tầng vận tải và hậu cần logistics	Chỉ số hiệu quả logistics (Logistics performance index) Báo cáo logistics Việt Nam năm 2021	<a href="https://lpi.worldbank.org/">https://lpi.worldbank.org/</a>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

#### **4. Đánh giá mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp của Việt Nam**

##### **4.1. Mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại theo Hiệp định TFA**

Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA) gồm 3 phần chính với 24 điều khoản. Mức độ thực thi thuận lợi hoá thương mại được xác định bởi tỉ lệ thực thi các cam kết hiện nay của tất cả các thành viên WTO và phân thành 3 nhóm A,B,C tương ứng với các mức độ thực thi cam kết khác nhau. Cụ thể, *nhóm A* là cam kết được thực hiện ngay khi Hiệp định TFA có hiệu lực; *nhóm B* là các cam kết được thực hiện sau một thời gian chuẩn bị sau ngày TFA có hiệu lực; *nhóm C* là các cam kết được thực hiện sau một thời gian chuẩn bị và yêu cầu có sự hỗ trợ kỹ thuật và giúp đỡ về xây dựng năng lực.

Trong khu vực, 7 nước có mức độ thực thi cam kết đầy đủ (100%) gồm có Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia, Singapore và Brunei, trong đó Hàn Quốc và Singapore thực thi tất cả cam kết

trong TFA ngay khi Hiệp định có hiệu lực (100% nhóm A). Trong khi đó, Việt Nam thuộc nhóm các nước có tỉ lệ thực thi cam kết tạo thuận lợi thương mại thấp nhất (dưới 90%). Đến thời điểm này, Việt Nam hoàn thành 26,5% cam kết Nhóm A, 36,1% cam kết nhóm B và 1,7% cam kết nhóm C, với tỉ lệ thực thi chỉ đạt 64,3% (Bảng 2).

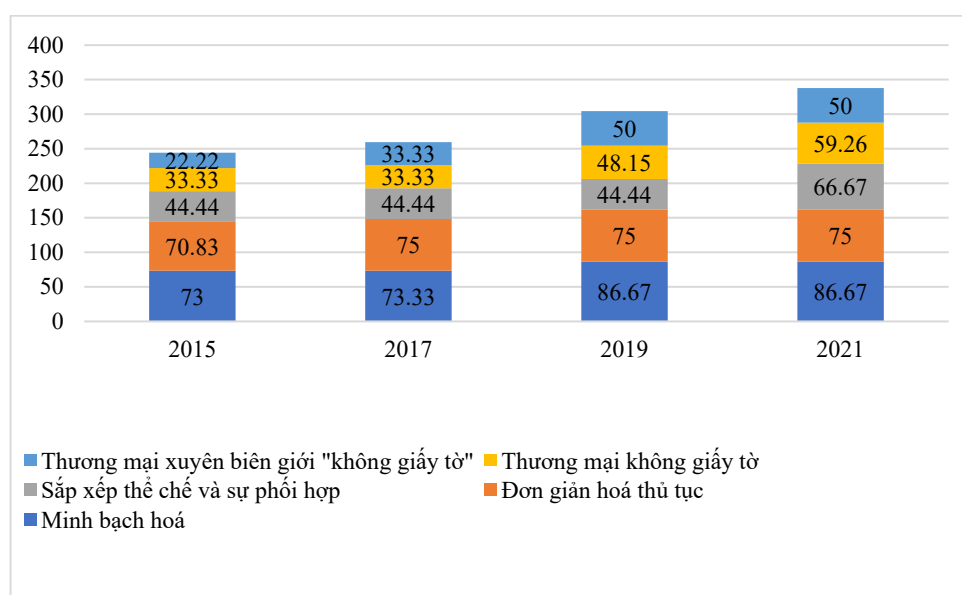
**Bảng 2: Mức độ thực thi cam kết tạo thuận lợi thương mại theo quốc gia**

Đơn vị: %

Quốc gia	Mức độ thực thi cam kết tạo thuận lợi thương mại	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Trung Quốc	100	94,5	5,5	0
Ấn Độ	100	72,3	27,7	0
Hàn Quốc	100	100	0	0
Indonesia	100	88,7	11,3	0
Malaysia	100	94,1	5,9	0
Singapore	100	100	0	0
Brunei	100	91,6	8,4	0
Thái Lan	98,7	91,6	7,1	0
Philippines	98,3	93,3	5	0
Campuchia	93,7	82,8	1,7	9,2
Việt Nam	64,3	26,5	36,1	1,7
Lào	32,8	21	11,8	0
Myanmar	5,5	5,5	0	0

Nguồn: TFA Database.

**Hình 1: Mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại theo biện pháp**



Nguồn: Khảo sát toàn cầu về tạo thuận lợi thương mại bền vững và số hoá.

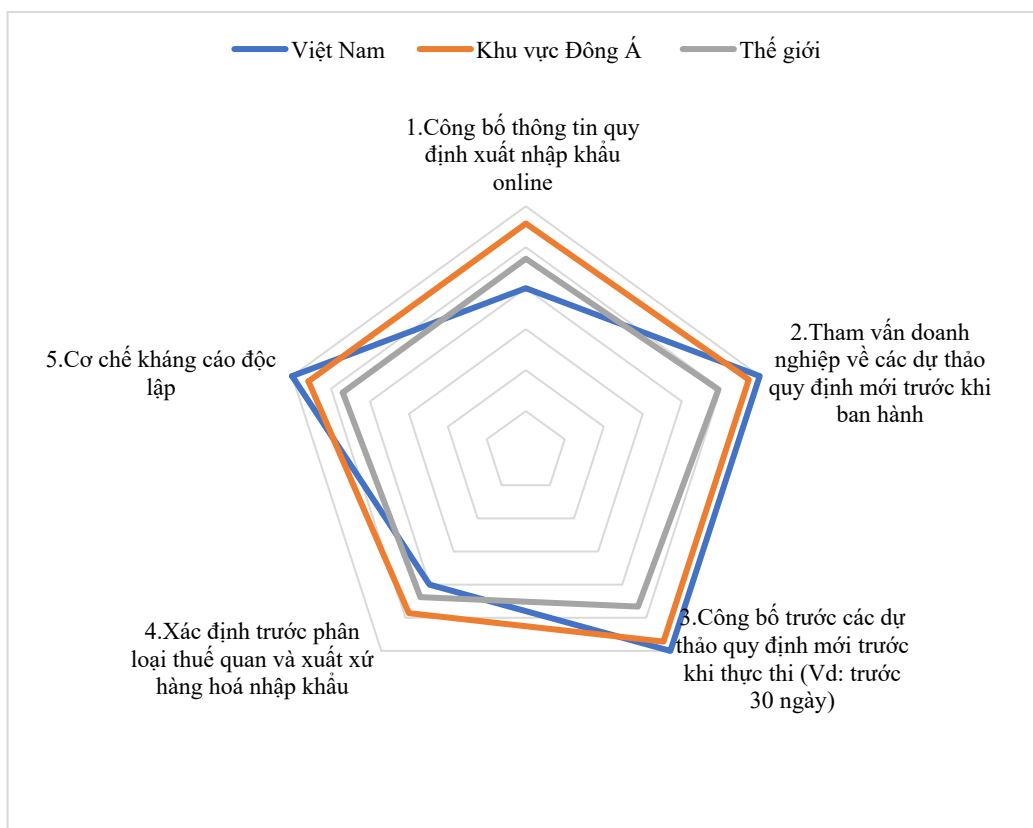
#### Tính minh bạch hoá

Đối với 5 tiêu chí đo lường tính minh bạch hoá, Việt Nam đã hoàn thành cam kết đầy đủ với 3 tiêu chí bao gồm: hoạt động tham vấn, Các hoạt động khiếu nại và khiếu kiện. Tỉ lệ minh bạch hoá của Việt Nam đã có sự cải thiện rõ rệt và chiếm tỉ lệ thực thi cao nhất trong các tiêu chí đánh giá mức độ thuận lợi thương mại đạt 86,67% năm 2021 (Hình 1).

Các điều khoản liên quan đến công bố thông tin và các quy định về xác định trước bảng phân loại thuế quan hay xuất xứ hàng hoá chỉ được thực hiện một phần cam kết và có mức độ thực thi thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực Đông Nam Á (Hình 2). Đây cũng là các biện pháp tác động trực tiếp đến chi phí

cổ định của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến quyết định tham gia thị trường của doanh nghiệp. Vì vậy, việc cải cách đầy đủ, minh bạch và nhanh chóng các biện pháp này sẽ giúp cải thiện môi trường kinh doanh Việt Nam và gia tăng khả năng tham gia hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

**Hình 2: Mức độ thực thi biện pháp minh bạch hoá thương mại của Việt Nam (2021)**



*Nguồn: Khảo sát toàn cầu về tạo thuận lợi thương mại bền vững và số hoá.*

#### *Đơn giản hoá thủ tục*

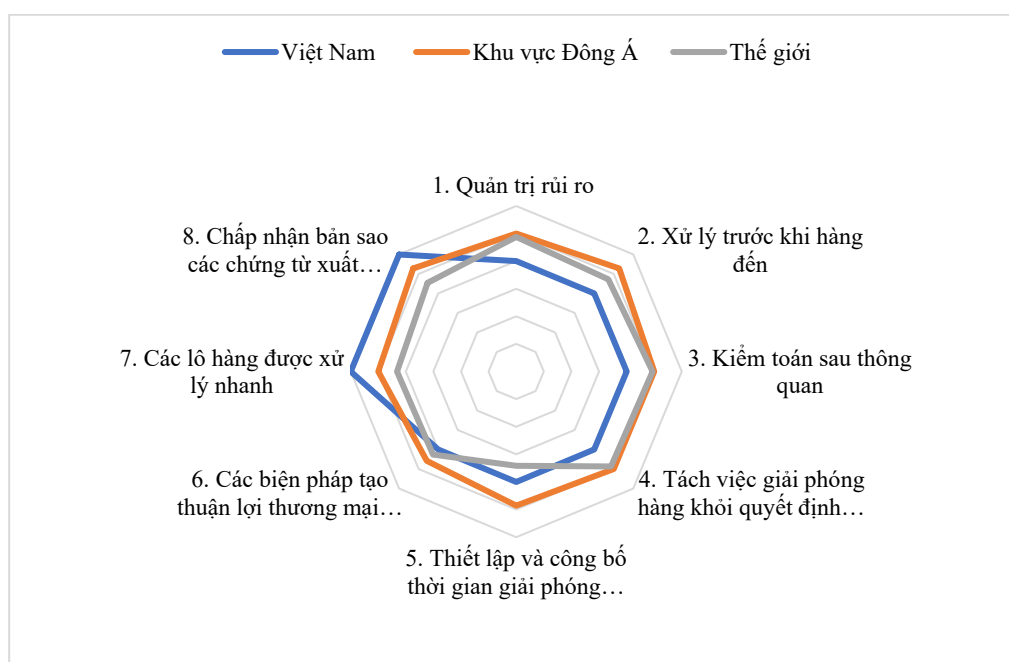
Nhóm biện pháp có mức độ thực thi thấp (thuộc nhóm cam kết C) chủ yếu liên quan đến điều 7 về giải phóng và thông quan hàng hoá. Việt Nam chưa hoàn thành 6/8 tiêu chí về đơn giản hoá thủ tục, ngoại trừ hai tiêu chí về xử lý nhanh lô hàng và chấp nhận các bản sao chứng từ xuất nhập khẩu và quá cảnh. Sau 5 năm thực hiện Hiệp định, Việt Nam đã cải thiện công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, thông qua phương thức kiểm tra chất lượng từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Nguyên tắc quản trị rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành đã được điều chỉnh với vai trò đầu mối thuộc về cơ quan hải quan, các bộ, ngành liên quan thực hiện hậu kiểm. Một số cải cách thủ tục như tăng đối tượng được miễn kiểm tra, áp dụng miễn giảm kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa đã có 3 lần nhập khẩu đạt yêu cầu, thay đổi phương thức kiểm tra an toàn thực phẩm. Một số hạn chế trong triển khai như sự thiếu đồng bộ trong hệ thống văn bản pháp luật, chưa áp dụng việc công nhận thừa nhận lẫn nhau, chưa áp dụng truy xuất nguồn gốc, việc kiểm tra chuyên ngành chưa hiệu quả và phát hiện vi phạm chưa cao.

#### *Sắp xếp thể chế và sự phối hợp các đơn vị*

Đây là nhóm biện pháp có mức độ thực thi thấp nhất từ khi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại có hiệu lực. Nhóm biện pháp này có sự cải thiện lớn nhất từ năm 2019 đến nay từ 44,44% tăng lên 66,67% (Hình 1). Năm 2016, Việt Nam đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi thương mại (Theo Quyết định số 1899/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2016). Tại mỗi địa phương đều thành lập Ban chỉ đạo về tạo thuận lợi thương mại. Tạo thuận lợi thương mại đã được thể chế hoá và hình thành cơ chế phối hợp giữa các cơ quan hải quan và các địa phương hiệu quả hơn, từ đó tăng cường hiệu lực trong quản lý, giảm thời gian thông quan.

#### *Thương mại “không giấy tờ” và Thương mại “không giấy tờ” xuyên biên giới*

**Hình 3: Mức độ thực thi đơn giản hoá thủ tục của Việt Nam (2021)**



*Nguồn: Khảo sát toàn cầu về tạo thuận lợi thương mại bền vững và số hoá.*

Các biện pháp tạo thuận lợi thương mại “không giấy tờ” là các biện pháp tự động hoá các thủ tục và quy trình. Việt Nam đã thực thi 8/10 tiêu chí (từ thực thi một phần đến thực thi đầy đủ), ngoại trừ tiêu chí cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi và bảng kê hàng hoá đường biển điện tử chưa được thực hiện. Những nỗ lực thực thi trên được thể hiện rõ thông qua việc ban hành Chiến lược phát triển hải quan đến năm 2020, trong đó tập trung vào các mục tiêu trong việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động hải quan, thực hiện giám sát tự động hàng hoá, cải thiện hiệu quả phối hợp giữa cơ quan hải quan và cơ quan quản lý chuyên ngành. Như vậy, Việt Nam đang trong lộ trình hoàn thiện các khung pháp lý để thực hiện các cam kết liên quan thương mại “không giấy tờ”. Mức độ thực thi nhóm biện pháp này đạt 59,26% so với 33,33% vào năm 2015 (Hình 1).

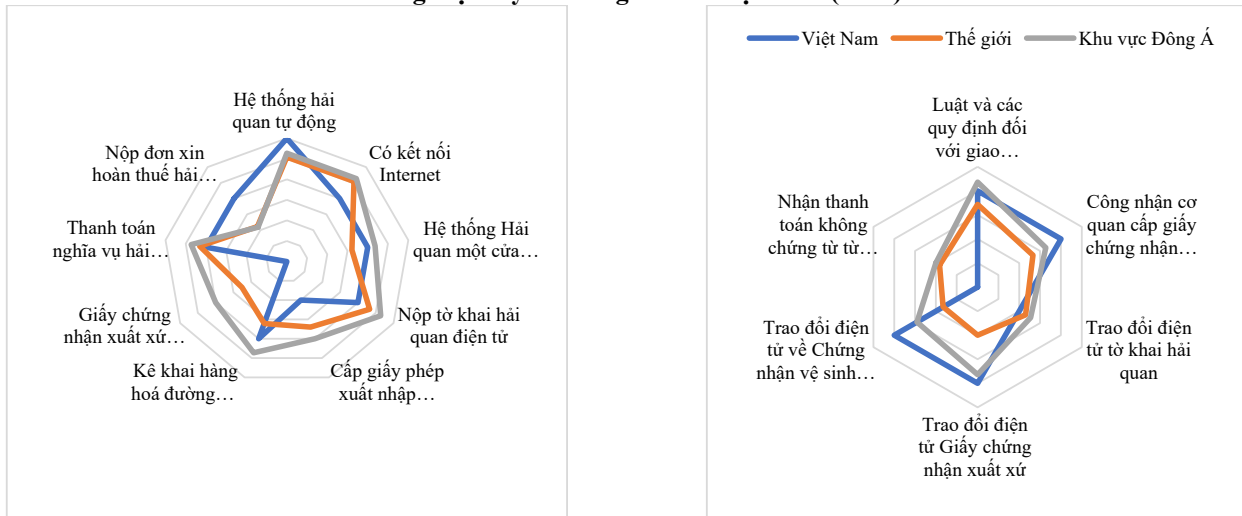
Đối với các biện pháp tạo thuận lợi thương mại xuyên biên giới, hai tiêu chí 3.1 “Luật và các quy định đối với giao dịch điện tử” và tiêu chí 3.2 “Công nhận các cơ quan cấp chứng nhận điện tử cho thương nhân” là các tiêu chí cơ bản nhất để hình thành việc trao đổi xuyên biên giới và sự thừa nhận hợp pháp đối với các dữ liệu và tài liệu liên quan giao dịch thương mại giữa các quốc gia có chung biên giới. Bốn tiêu chí còn lại liên quan chủ yếu đến việc trao đổi các tài liệu trong giao dịch thương mại xuyên biên giới (như tờ khai hải quan, chứng nhận xuất xứ, chứng nhận SPS, chứng từ thanh toán L/C). Đây là các chứng từ cần thiết để đạt được sự chuyển đổi hoàn toàn các giao dịch không cần giấy tờ. Ở cấp độ toàn cầu và khu vực, mức độ thực thi của nhóm biện pháp này là khá thấp so với các biện pháp khác (38,46% năm 2021). So với mức độ thực thi trung bình của khu vực và thế giới, Việt Nam có mức độ thực thi biện pháp tạo thuận lợi thương mại xuyên biên giới cao hơn ở tỉ lệ 50% (năm 2021). Tiến trình thực thi nhóm biện pháp này cũng cải thiện hơn nhiều tăng từ 22,22% năm 2015 lên 50% vào năm 2021 (Hình 1). Cơ chế hải quan một cửa quốc gia đã kết nối với Cơ chế hải quan một cửa ASEAN vào năm 2015, thúc đẩy quá trình hài hoà hoá các tiêu chuẩn và quy định giữa các quốc gia, tạo thuận lợi cho sự phối hợp và hợp tác giữa các cơ quan hải quan, tăng tính kết nối và minh bạch hoá các thủ tục hải quan. Đến năm 2021, Việt Nam đã triển khai 243 thủ tục hành chính của 13 Bộ, Ngành và liên ngành trên Cơ chế một cửa quốc gia với 4,7 triệu hồ sơ và 51.500 doanh nghiệp tham gia. Trong đó, 24 thủ tục kiểm tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (liên quan đến cấp chứng nhận SPS), 11 thủ tục thuộc Bộ Công thương (liên quan đến cấp phép xuất nhập khẩu).

#### **4.2. Mức độ thực thi tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp**

##### *Biện pháp tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp theo UNRC*

Các biện pháp tạo thuận lợi thương mại có tác động thúc đẩy thời gian chuyển dịch nhanh chóng các sản

**Hình 4: Mức độ thực thi biện pháp thương mại không giấy tờ và thương mại xuyên biên giới của Việt Nam (2021)**

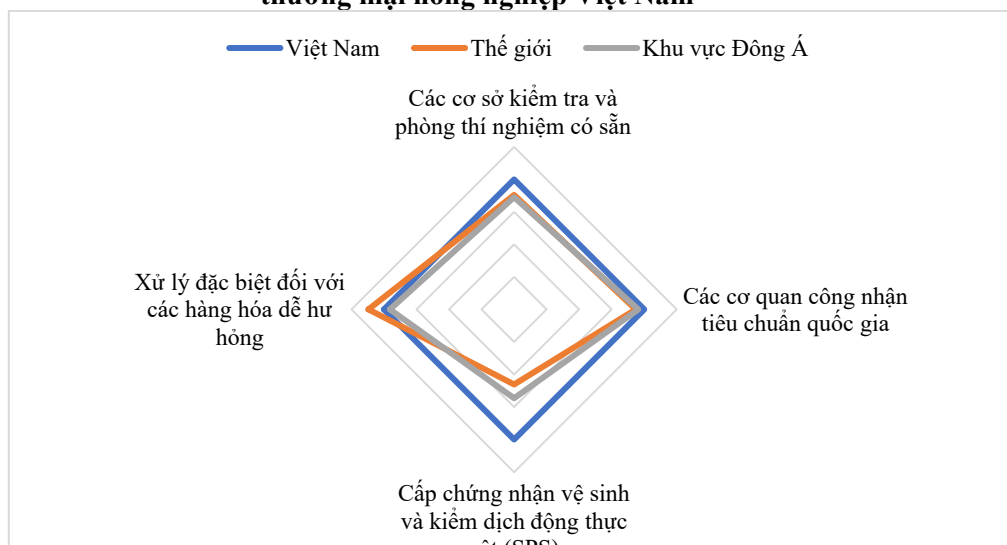


*Nguồn: Khảo sát toàn cầu về tạo thuận lợi thương mại bền vững và số hoá.*

phẩm nông nghiệp. Năm 2021, mức độ thực thi các biện pháp tạo thuận lợi thương mại nông nghiệp của Việt Nam đạt 66,67%, cải thiện gấp 2,5 lần so với năm 2017 (25%). Đáng chú ý, tiêu chí 4.3 về cấp chứng nhận vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) điện tử của Việt Nam vượt trội so với khu vực và thế giới, do việc triển khai các thủ tục liên quan chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chính thức trên Cơ chế một cửa quốc gia từ tháng 4 năm 2020. Ngoại trừ, tiêu chí 4.4 về xử lý đặc biệt đối với hàng hoá dễ hư hỏng có mức độ thực thi thấp nhất, nguyên nhân là do việc thiếu hụt công nghệ trong công tác kiểm tra chuyên ngành. Xử lý hàng hoá dễ hư hỏng là nghĩa vụ cốt lõi được quy định tại Điều 7.9 của Hiệp định TFA do vậy hơn 80% các quốc gia thành viên đã thực hiện biện pháp này trên cơ sở thí điểm. Việt Nam đã hoàn thành tiêu chí này theo tiến độ của nhóm B (thực thi cam kết trước ngày 31 tháng 3 năm 2022).

Đằng sau các thủ tục tại biên giới, các biện pháp liên quan đến đáp ứng các tiêu chuẩn SPS rất quan trọng đối với các sản phẩm nông nghiệp. Do đó, 75% quốc gia thành viên đã và đang thực hiện các biện pháp như hải hoà hoá tiêu chuẩn quốc gia, công nhận các cơ quan cấp chứng nhận SPS, thiết lập và nâng cao hiệu quả các cơ sở kiểm tra và phòng thí nghiệm phục vụ kiểm tra tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh kiểm dịch (tiêu chí 4.1). Đây cũng là tiêu chí mà Việt Nam có mức độ thực thi cao.

**Hình 5: Mức độ thực thi biện pháp tạo thuận lợi thương mại nông nghiệp Việt Nam**



*Nguồn: Khảo sát toàn cầu về tạo thuận lợi thương mại bền vững và số hoá (2021).*



### *Thời gian thương mại các sản phẩm nông nghiệp*

Theo dữ liệu Khảo sát môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới, đối với tiêu chí về thời gian xuất nhập khẩu của Việt Nam đều thấp hơn so với thời gian trung bình của khu vực Đông Á. Đáng chú ý là thời gian tuân thủ các quy định hải quan và kiểm tra chuyên ngành tại biên giới đối với hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam là 56 giờ, thấp hơn 12,4 giờ so với thời gian trung bình. Đối với hàng hoá nhập khẩu, thời gian thông quan cao hơn 2 lần so với hàng xuất khẩu (16 giờ), trong khi thời gian xử lý hàng hoá tại cảng chỉ mất 32 giờ. Tương ứng với thời gian giao dịch thấp là chi phí đáp ứng các yêu cầu liên quan đến thủ tục và chứng từ của Việt Nam thấp hơn từ 10-20% so với chi phí trung bình của khu vực. Doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu nông sản Việt Nam được hưởng lợi lớn từ thời gian giao dịch và chi phí biến đổi thấp hơn các đối thủ cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, việc đơn giản hoá các thủ tục liên quan đến hồ sơ chứng từ xuất nhập khẩu vẫn cần tiếp tục được cải thiện nhiều hơn trong thời gian tới, đặc biệt hàng nhập khẩu. Khi hàng nông sản Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhu cầu nhập khẩu đối với các nguyên liệu đầu vào sản xuất ngày càng tăng lên, cùng với đó là cắt giảm các chi phí nhập khẩu tại biên giới.

**Bảng 3: Thời gian và chi phí xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2021**

<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Việt Nam</b>	<b>Khu vực Đông Á</b>
Thời gian xuất khẩu: tuân thủ quy định của hải quan và kiểm tra bắt buộc tại biên giới (h)	55	57,5
Chi phí xuất khẩu: tuân thủ quy định hải quan và kiểm tra bắt buộc tại biên giới (USD)	290	381,1
Thời gian xuất khẩu: tuân thủ các yêu cầu về hồ sơ chứng từ xuất khẩu (h)	50	55,6
Chi phí xuất khẩu: tuân thủ các yêu cầu về hồ sơ chứng từ xuất khẩu (USD)	139	109,4
Thời gian nhập khẩu: tuân thủ quy định của hải quan và kiểm tra bắt buộc tại biên giới (h)	56	68,4
Chi phí nhập khẩu: tuân thủ quy định của hải quan và kiểm tra bắt buộc tại biên giới (USD)	373	422,8
Thời gian nhập khẩu: tuân thủ các yêu cầu về hồ sơ chứng từ nhập khẩu (h)	76	53,7
Chi phí nhập khẩu: tuân thủ các yêu cầu về hồ sơ chứng từ nhập khẩu (USD)	183	108,4

*Nguồn: Khảo sát môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới.*

### *Hiệu quả cơ sở hạ tầng logistics và vận tải*

Chi phí vận tải đối với hàng nông sản góp phần nâng cao hiệu quả tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, thông qua tiêu chí liên quan đến sự sẵn có và năng lực cung cấp các phương tiện bảo quản, kho lạnh tại biên giới. Theo Báo cáo logistics Việt Nam (2021), dịch vụ kho bãi và chuỗi cung ứng kho lạnh còn rất hạn chế, chỉ có 48 kho lạnh với công suất 600.000 pallets, 53,7% doanh nghiệp logistics cung ứng dịch vụ này, chủ yếu tập trung ở doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kho lạnh được phân bố không đều giữa các khu vực, trong đó khu vực miền Nam có 36 kho lạnh với công suất 526.364 pallets, khu vực miền Trung có 1 kho lạnh công suất 21.000 pallets, khu vực miền Bắc có 11 kho lạnh với công suất 54.780 pallets. Ngoài ra, cả nước có 700 xe lạnh và 450 toa xe lửa chuyên chở container hàng lạnh.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đã đạt 27,8 tỷ đô la Mỹ (USD), tăng 13,9% so với cùng kỳ, với mục tiêu 55 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2022. Vì vậy, với tốc độ tăng trưởng nhanh và tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam, logistics giữ vai trò quan trọng kết nối các khâu trong chuỗi giá trị hàng nông sản, đảm bảo chất lượng hàng từ sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng tươi ngon nhất và tốt nhất. Hơn nữa, các mặt hàng nông sản của Việt Nam được sản xuất theo thời vụ và đa dạng khắp các vùng miền nên rất cần kho bãi bảo quản tốt, mạng lưới giao thông kết nối giữa các vùng hiệu quả, có hệ thống phương tiện vận tải vận chuyên lạnh để giúp các sản phẩm nông sản giữ nguyên giá trị. Đây cũng là thách thức lớn về cơ sở hạ tầng giao thông và logistics Việt Nam. Những hạn chế trong cơ sở hạ tầng giao thông và logistics cũng đã bộc lộ rõ trong giai đoạn dịch Covid-19, tình trạng ùn ứ, tắc nghẽn hàng nông sản

---

tại các cửa khẩu Trung Quốc kéo theo nhu cầu tăng vọt đối với dịch vụ kho bãi và bảo quản lạnh.

Qua phân tích, Việt Nam đã chủ động thực thi cam kết và cải thiện lớn môi trường kinh doanh thương mại trong 5 năm qua (2015-2021), đặc biệt là tính minh bạch và đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép và giấy chứng nhận SPS nhờ vào quá trình số hoá. Mạng lưới kết nối giao thông được cải thiện đã giúp tiết kiệm thời gian và chi phí vận chuyển. Điều này có ảnh hưởng tích cực đối với lưu thông hàng nông sản. Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn còn tồn tại như: i) thủ tục kiểm tra hồ sơ chứng từ, kiểm tra hàng hoá và thủ tục hoàn thuế chậm hơn so với các thủ tục khác, đặc biệt là hàng nhập khẩu; ii) các yêu cầu về thành phần hồ sơ khó đáp ứng; iii) số hoá quy trình thủ tục chưa đồng bộ; iii) Thủ tục kiểm tra chuyên ngành chồng chéo do nhiều Bộ, Ngành cùng quản lý và không thống nhất cách triển khai; iv) thiếu trung tâm logistics có quy mô lớn phục vụ riêng cho mặt hàng nông sản xuất khẩu, thiếu kho bảo quản lạnh, các phương tiện vận chuyển và công nghệ bốc xếp hàng lạnh và các phương tiện vận tải có khoang lạnh hoặc cách nhiệt tiêu chuẩn.

## 5. Kiến nghị

Một số kiến nghị nhằm thúc đẩy thực thi tạo thuận lợi thương mại đối với hàng nông sản đưa ra như sau:

Đơn giản hoá và hài hoà hoá các thủ tục giấy tờ liên quan đến xuất nhập khẩu giữa các quốc gia thông qua việc tăng cường số hoá hoàn toàn bộ chứng từ và quy trình thủ tục xuất nhập khẩu, nâng cấp hệ thống quản lý hải quan và thông quan tự động, cập nhật các quy định văn bản pháp luật mới hoặc điều chỉnh bổ sung, hướng dẫn trực tuyến doanh nghiệp thực hiện quy trình.

Xem xét cắt giảm số nhóm sản phẩm và dòng hàng cần kiểm tra chuyên ngành, giảm số lượng lô hàng cần kiểm tra, chủ yếu tập trung vào nhóm hàng hoá có nguy cơ cao gây hại sức khoẻ người tiêu dùng, an ninh quốc gia. Phân nhóm mức độ dễ hư hỏng đối với các sản phẩm nông nghiệp để xác định các biện pháp kiểm tra chuyên ngành phù hợp. Kiểm tra chuyên ngành cần tập trung hoàn toàn tại cửa khẩu, thay vì giải quyết tại các Bộ, ngành liên quan.

Tăng cường sự trao đổi và công nhận lẫn nhau về các dữ liệu và tài liệu thương mại điện tử, tính tương thích giữa các hệ thống thương mại tự động của các quốc gia, và kết nối thương mại góp phần phục hồi kinh tế sau Covid-19.

Xây dựng chiến lược phát triển tổng thể ngành logistics và dịch vụ logistics, trong đó, chú trọng đầu tư lớn vào việc hình thành trung tâm logistics cho hàng nông sản tích hợp đầy đủ các dịch vụ kho bãi, bảo quản; các hoạt động hỗ trợ và đặt tại các vị trí chiến lược kết nối các trung tâm kinh tế trọng điểm và các mạng lưới cảng biển, cảng hàng không để phục vụ xuất khẩu. Liên kết ổn định mạng lưới giao thông, tối ưu hoá các chi phí logistics sẽ giúp tăng lợi thế cạnh tranh và hướng đến xuất khẩu nông sản bền vững.

Tạo thuận lợi thương mại Việt Nam trong thời gian qua đã ảnh hưởng tích cực đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản. Qua phân tích sơ bộ các chỉ tiêu thống kê cơ bản về tạo thuận lợi thương mại trong nông nghiệp, nghiên cứu đã chỉ ra một số nhóm biện pháp và khu vực đặc thù cần cải thiện hơn nhằm tăng hiệu quả cho hoạt động xuất nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, căn cứ trên hệ thống chỉ tiêu này làm cơ sở cho các hướng nghiên cứu tiếp theo liên quan đến tác động tạo thuận lợi thương mại theo cấp độ ngành.

## Tài liệu tham khảo

- Djankov, S., Freund, C. & Pham, C.S. (2010), 'Trading on time', *Review of Economics and Statistics*, 92(1), 166-173.
- Duval, F., Utoktham, C., Wermelinger, M. & Lee, J.H. (2012) 'Agricultural trade costs in Asia and the Pacific: Patterns, compositions and determinants', *Trade and investment Division, ESCAP Staff Working Paper No. 02/12*, UNESCAP Publishing, Bangkok.
- Fernández, R., Gómez, S.F., de Souza, F.E. & Vega, H. (2011), 'Supply chain analyses of exports and imports of agricultural products: Case studies of Costa Rica, Honduras, and Nicaragua', in *Getting the Most Out of Free Trade Agreements in Central America*, López, J.H.J. & Shankar, R. (Eds.), The World Bank publishing, Washington D.C.
- Liapis, P. (2011), 'Changing patterns of trade in processed agricultural products', *OECD Food, Agriculture and Fisheries Working Papers No. 47*, OECD Publishing, Paris.

- 
- Liapis, P. (2015), 'Agricultural specific trade facilitation indicators: An overview', *OECD Food, Agriculture and Fisheries Papers No. 74*, OECD Publishing, Paris.
- Liu, L. & Yue, C. (2013), 'Investigating the impacts of time delays on trade', *Food Policy*, 39, 108-114.
- Persson, M. (2013), 'Trade facilitation and the extensive margin', *Journal of International Trade & Economic Development: An International and Comparative Review*, 22(5), 658-693.
- Moïse, E., Delpuech, C., Sorescu, S., Bottini, N. & Foch, A. (2013), 'Estimating the constraints to agricultural trade of developing countries', *OECD Trade Policy Papers No. 142*, OECD publishing, Paris.
- Moïse, E. & Le Bris, F. (2013), 'Trade costs: What have we learned? A synthesis report', *OECD Trade Policy Papers No. 15*, OECD Publishing, Paris.
- Nordås, H.K., Pinali, E. & Grosso, M.G. (2006), 'Logistics and time as a trade barrier', *OECD Trade Policy Working Paper No. 35*, OECD publishing, Paris.
- Portugal-Perez, A. & Wilson, J.S. (2012), 'Export performance and trade facilitation reform: Hard and soft infrastructure', *World Development*, 40(7), 1295-1307.